DAO MANDARIN

HSK 5 Word List

- HSK-1-3 Vocabulary List
- HSK-4 Vocabulary List
- HSK-5 Vocabulary List
- HSK-6 Vocabulary List

43	叉子	chāzi	Fork
44	拆	chāi	Remove
45	产生	chǎnshēng	produce
46	常识	chángshí	common sense
47	潮湿	cháoshī	damp
48	吵	chǎo	Noisy
49	车库	chēkù	Garage
50	彻底	chèdǐ	thorough
51	趁	chèn	while
52	称	chēng	call
53	称赞	chēngzàn	Praise
54	承担	chéngdān	bear
55	承受	chéngshòu	bear
56	程序	chéngxù	program
57	成立	chénglì	establish
58	成人	chéngrén	adult
59	成语	chéngyǔ	idiom
60	诚恳	chéngkěn	sincere
61	持续	chíxù	Continued
62	尺子	chǐzi	Ruler
63	冲	chōng	punching
64	充分	chōngfèn	To the full
65	重复	chóngfù	repeat
66	宠物	chǒngwù	Pet
67	抽象	chōuxiàng	abstract
68	丑	chǒu	ugly
69	出口	chūkǒu	Exit
70	出示	chūshì	show
71	出席	chūxí	Attend
72	除非	chúfēi	Unless
73	除夕	chúxī	the New Year's Eve
74	处理	chǔlǐ	Handle
75	传染	chuánrǎn	contagion
76	传统	chuántǒng	tradition
77	闯	chuǎng	rush; dash
78	吹	chuī	blow
79	此外	cǐwài	in addition
80	次要	cìyào	secondary
81	匆忙	cōngmáng	hastily
82	从而	cóng'ér	thus
83	从前	cóngqián	before
84	粗糙	cūcāo	rough
85	醋	cù	vinegar

86	促使	cùshǐ	Urge
87	措施	cuòshī	Measures
88	打工	dǎgōng	Work
89	大厦	dàshà	Large building
90	大象	dàxiàng	Elephant
91	代表	dàibiǎo	representative
92	待遇	dàiyù	treatment
93	单调	dāndiào	monotonous
94	单位	dānwèi	Company
95	担任	dānrèn	To serve as
96	耽误	dānwu	delay
97	淡	dàn	light
98	倒霉	dǎoméi	fall on evil days
99	道理	dàolǐ	truth
100	登记	dēngjì	register
101	等于	děngyú	Be equal to
102	滴	dī	drop
103	敌人	dírén	Enemy
104	递	dì	Delivery
105	地毯	dìtǎn	Carpet
106	地震	dìzhèn	earthquake
107	电池	diànchí	Battery
108	顶	dǐng	top
109	冻	dòng	freeze
110	动画片	dònghuàpiàn	Cartoon
111	逗	dòu	Funny
112	独特	dútè	unique
113	度过	dùguò	Spend
114	对比	duìbǐ	Contrast
115	对待	duìdài	treat
116	对手	duìshǒu	Opponent
117	吨	dūn	ton
118	顿	dùn	Meal
119	多亏	duōkuī	thanks to
120	朵	duǒ	classifier of flower
121	发表	fābiǎo	Publish
122	发达	fādá	To develop
123	发挥	fāhuī	Develop
124	发票	fāpiào	invoice
125	发言	fāyán	give a speech
126	罚款	fákuǎn	forfeit; amerce; fine
127	法院	fǎyuàn	Court
128	繁荣	fánróng	Boom

129	反而	fǎn'ér	Instead
130	反应	fǎnyìng	reaction
131	反正	fǎnzhèng	anyway
132	范围	fànwéi	Range
133	方案	fāng'àn	programme
134	方式	fāngshì	mode
135	妨碍	fáng'ài	Hinder
136	肥皂	féizào	soap
137	分布	fēnbù	distribution
138	分手	fēnshǒu	Break up
139	风景	fēngjǐng	Scenery
140	风险	fēngxiǎn	risk
141	讽刺	fěngcì	satire
142	否认	fǒurèn	deny
143	扶	fú	hold up
144	复制	fùzhì	copy
145	改进	gǎijìn	Improvement
146	改正	gǎizhèng	correction
147	概括	gàikuò	Generalization
148	感想	gǎnxiǎng	Feel
149	赶快	gǎnkuài	hurry up
150	干活儿	gànhuór	work on a job
151	高级	gāojí	senior
152	告别	gàobié	farewell
153	隔壁	gébì	next door
154	个人	gèrén	personal
155	各自	gèzì	Each
156	根本	gēnběn	at all
157	公开	gōngkāi	open
158	公平	gōngpíng	fair
159	公寓	gōngyù	apartment
160	工厂	gōngchǎng	factory
161	工具	gōngjù	tool
162	工业	gōngyè	Industry
163	功能	gōngnéng	function
164	沟通	gōutōng	Communicate
165	姑娘	gūniang	girl
166	古代	gǔdài	Ancient
167	鼓掌	gǔzhǎng	applause
168	骨头	gǔtou	Bone
169	乖	guāi	Good behaved
170	怪不得	guàibude	No wonder
171	观察	guānchá	observation

172	观念	guānniàn	concept
173	冠军	guànjūn	Champion
174	光滑	guānghuá	smooth
175	光明	guāngmíng	light
176	广大	guǎngdà	Vast
177	规律	guīlǜ	Law
178	规则	guīzé	rule
179	滚	gǔn	rolling
180	国庆节	guóqìngjié	National Day
181	果实	guǒshí	fruit
182	过敏	guòmǐn	allergy
183	海鲜	hǎixiān	seafood
184	豪华	háohuá	luxury
185	好奇	hàoqí	Be curious
186	何必	hébì	Why
187	合法	héfǎ	legitimate
188	合理	hélǐ	reasonable
189	合同	hétong	contract
190	合作	hézuò	cooperation
191	恨	hèn	hate
192	猴子	hóuzi	Monkey
193	后背	hòubèi	back
194	忽视	hūshì	Ignore
195	壶	hú	pot
196	胡说	húshuō	Nonsense
197	糊涂	hútu	Confused
198	花生	huāshēng	peanut
199	划	huá	Rowing
200	话题	huàtí	Topic of conversation
201	怀念	huáiniàn	miss
202	怀孕	huáiyùn	become pregnant
203	慌张	huāngzhāng	flurried
204	黄金	huángjīn	gold
205	灰	huī	ash
206	灰心	huīxīn	Lose heart; be discouraged
207	婚礼	hūnlǐ	wedding
208	活跃	huóyuè	active
209	伙伴	huǒbàn	Partner
210	或许	huòxǔ	maybe; probably
211	基本	jīběn	basic
212	机器	jīqì	machine
213	及格	jígé	pass
214	集合	jíhé	aggregate

215	集中	jízhōng	focus
216	急诊	jízhěn	emergency
217	记忆	jìyì	memory
218	纪录	jìlù	Record
219	纪念	jìniàn	memorialize
220	家务	jiāwù	Housework
221	嘉宾	jiābīn	Distinguished guest
222	甲	jiǎ	nail
223	假如	jiǎrú	If
224	假装	jiǎzhuāng	pretend
225	驾驶	jiàshǐ	Drive
226	坚强	jiānqiáng	Firm
227	艰苦	jiānkǔ	hard
228	捡	jiǎn	pick up
229	简直	jiǎnzhí	simply
230	健身	jiànshēn	workout
231	建设	jiànshè	build
232	建筑	jiànzhù	Architecture
233	键盘	jiànpán	keyboard
234	讲座	jiǎngzuò	Lecture
235	酱油	jiàngyóu	soy sauce
236	浇	jiāo	pour it over
237	交换	jiāohuàn	exchange
238	交往	jiāowǎng	affiliate with
239	角度	jiǎodù	angle
240	教材	jiàocái	teaching material
241	教训	jiàoxùn	lesson
242	接待	jiēdài	Reception
243	结实	jiēshi	strong
244	节省	jiéshěng	save
245	结构	jiégòu	structure
246	结合	jiéhé	Combination
247	结论	jiélùn	conclusion
248	结账	jiézhàng	Checkout
249	届	jiè	Session
250	借口	jièkǒu	Excuse
251	戒	jiè	Quit
252	紧急	jǐnjí	urgent
253	尽快	jǐnkuài	as soon as possible
254	谨慎	jǐnshèn	cautious
255	进步	jìnbù	progress
256	近代	jìndài	Modern
257	尽量	jìnliàng	as far as possible

258	精神	jīngshén	spirit
259	经典	jīngdiǎn	classics; scriptures
260	救	jiù	save
261	舅舅	jiùjiu	uncle
262	桔子	júzi	Orange
263	具备	jùbèi	Have, possess
264	巨大	jùdà	huge
265	决赛	juésài	Finals
266	绝对	juéduì	Absolutely
267	军事	jūnshì	Military
268	开放	kāifàng	To open up
269	开水	kāishuǐ	Boiling water
270	砍	kǎn	cut
271	看不起	kànbuqǐ	Despise
272	可见	kějiàn	so; it`s thus clear
273	可怕	kěpà	dreadful
274	克	kè	gram
275	客观	kèguān	objective
276	控制	kòngzhì	control
277	口味	kǒuwèi	Flavor
278	夸	kuā	boast, praise
279	扩大	kuòdà	Expand
280	辣椒	làjiāo	Pepper, spice
281	烂	làn	rotten
282	劳动	láodòng	labour
283	老板	lǎobǎn	Boss
284	老鼠	lǎoshǔ	Mouse
285	姥姥	lǎolao	Grandma
286	理论	lǐlùn	theory
287	理由	lǐyóu	Reason
288	立刻	lìkè	immediately
289	力量	lìliàng	Power
290	利息	lìxī	accrual; interest
291	利用	lìyòng	utilize
292	连忙	liánmáng	Hurriedly
293	联合	liánhé	union
294	了不起	liǎobuqǐ	Amazing
295	列车	lièchē	train
296	临时	línshí	temporary
297	灵活	línghuó	flexible
298	领域	lǐngyù	field
299	流传	liúchuán	spread
300	浏览	liúlǎn	browse

301	龙	lóng	dragon
302	漏	lòu	leak
303	陆地	lùdì	land
304	录取	lùqǔ	matriculate
305	论文	lùnwén	paper
306	落后	luòhòu	backward, fall behind
307	骂	mà	scold
308	麦克风	màikèfēng	Microphone
309	满足	mǎnzú	satisfy
310	冒险	màoxiǎn	adventure
311	眉毛	méimao	eyebrow
312	美术	měishù	Fine Arts
313	秘密	mìmì	Secret
314	面对	miànduì	Face
315	面临	miànlín	face
316	苗条	miáotiao	slim
317	明确	míngquè	To make clear
318	明显	míngxiǎn	obvious
319	名牌	míngpái	famous brand
320	名胜古迹	míngshènggǔjì	Places of historic interest and scenic beauty
321	命令	mìnglìng	call; nominate
322	摸	mō	feel, touch
323	模糊	móhu	vague
324	摩托车	mótuōchē	Motorcycle
325	某	mǒu	some
326	目标	mùbiāo	target
327	目录	mùlù	Catalog
328	木头	mùtou	wood
329	哪怕	nǎpà	even if
330	难免	nánmiǎn	Unavoidable
331	脑袋	nǎodai	head
332	内科	nèikē	Internal medicine
333	嫩	nèn	tender, delicate
334	能干	nénggàn	capable
335	能源	néngyuán	energy
336	年代	niándài	years
337	年纪	niánjì	Age
338	宁可	nìngkě	would rather
339	牛仔裤	niúzǎikù	Jeans
340	农村	nóngcūn	countryside
341	农业	nóngyè	Agriculture
342	女士	nǚshì	Madam
343	派	pài	send

344	赔偿	péicháng	compensate for
345	培养	péiyǎng	culture, foster
346	配合	pèihé	Coordination
347	披	pī	drape over one`s shoulders
348	片面	piànmiàn	one-sided
349	拼音	pīnyīn	pinyin
350	平	píng	flat
351	平常	píngcháng	Usual
352	平方	píngfāng	square
353	平静	píngjìng	calm
354	评价	píngjià	evaluate
355	破坏	pòhuài	Destruction
356	期待	qīdài	expect
357	奇迹	qíjì	Miracle
358	启发	qǐfā	Inspire
359	气氛	qìfēn	atmosphere
360	汽油	qìyóu	gasoline
361	谦虚	qiānxū	Modest
362	签	qiān	Sign
363	浅	qiǎn	shallow
364	枪	qiāng	gun
365	强调	qiángdiào	Emphasize
366	抢	qiǎng	rob
367	悄悄	qiāoqiāo	quietly
368	瞧	qiáo	look
369	巧妙	qiǎomiào	clever
370	亲爱	qīn'ài	Dear
371	亲切	qīnqiè	kind
372	勤奋	qínfèn	hardworking
373	青春	qīngchūn	Youth
374	轻视	qīngshì	Despise
375	请求	qǐngqiú	request
376	球迷	qiúmí	fans
377	趋势	qūshì	trend
378	去世	qùshì	pass away
379	权力	quánlì	power
380	劝	quàn	persuade
381	缺乏	quēfá	Lack
382	确认	quèrèn	confirm
383	群	qún	group
384	燃烧	ránshāo	burning
385	绕	rào	Around
386	热爱	rè'ài	Ardently love

387	热心	rèxīn	enthusiastic
388	人才	réncái	talented people
389	人类	rénlèi	Human beings
390	人生	rénshēng	Life
391	人物	rénwù	character
392	忍不住	rěnbuzhù	Unable to bear
393	日程	rìchéng	schedule
394	日历	rìlì	calendar
395	日用品	rìyòngpǐn	Daily Necessities
396	如何	rúhé	How
397	软件	ruǎnjiàn	Software
398	洒	sǎ	sprinkle
399	嗓子	sǎngzi	throat
400	沙滩	shātān	beach
401	晒	shài	The sun
402	闪电	shǎndiàn	lightning
403	善于	shànyú	be good at
404	商品	shāngpǐn	commodity
405	商务	shāngwù	business
406	伤害	shānghài	hurt
407	舍不得	shěbude	Hate to part with or use
408	设计	shèjì	Design
409	摄影	shèyǐng	Photography
410	伸	shēn	stretch
411	深刻	shēnkè	profound
412	身份	shēnfèn	identity
413	神秘	shénmì	mysterious
414	生动	shēngdòng	vivid
415	生长	shēngzhǎng	grow
416	诗	shī	poetry
417	失眠	shīmián	insomnia
418	狮子	shīzi	Lion
419	时代	shídài	times, epoch
420	时髦	shímáo	Fashionable
421	时尚	shíshàng	fashion
422	实习	shíxí	Internship
423	实验	shíyàn	Experiment
424	石头	shítou	stone
425	使劲儿	shǐjìnr	exert all one's strength
426	始终	shǐzhōng	Throughout
427	试卷	shìjuàn	test paper
428	市场	shìchǎng	market
429	事物	shìwù	Thing

430	收据	shōujù	receipt
431	手工	shǒugōng	manual
432	手术	shǒushù	Operation
433	手续	shǒuxù	procedures
434	首	shǒu	head, chief
435	受伤	shòushāng	Injured
436	寿命	shòumìng	Life
437	书架	shūjià	bookshelf
438	输入	shūrù	import; input
439	熟练	shúliàn	skilled
440	鼠标	shǔbiāo	mouse
441	数据	shùjù	data
442	数码	shùmǎ	Digital
443	摔倒	shuāidǎo	fall
444	双方	shuāngfāng	both sides
445	税	shuì	tax
446	说服	shuōfú	Persuade
447	丝绸	sīchóu	silk
448	思想	sīxiǎng	thought
449	似乎	sìhū	It seems that
450	随身	suíshēn	Carry on
451	碎	suì	broken
452	损失	sǔnshī	loss
453	锁	suǒ	lock
454	台阶	táijiē	Steps
455	太极拳	tàijíquán	Taiji boxing
456	逃	táo	flee
457	淘气	táoqì	naughty
458	讨价还价	tǎojiàhuánjià	bargain
459	套	tào	set
460	特色	tèsè	characteristic
461	提倡	tíchàng	promote
462	题目	tímù	subject
463	体贴	tǐtiē	Considerate
464	体验	tǐyàn	experience
465	天空	tiānkōng	sky
466	天真	tiānzhēn	naive
467	调整	tiáozhěng	adjustment
468	通常	tōngcháng	usually
469	统一	tǒngyī	Unified
470	痛快	tòngkuài	Happy, to one`s great satisfaction
471	偷	tōu	steal
472	投资	tóuzī	Investment

473	突出	tūchū	prominent
474	土豆	tǔdòu	Potato
475	兔子	tùzi	Rabbit
476	推辞	tuīcí	Refuse
477	推荐	tuījiàn	Recommend
478	退	tuì	retreat
479	退休	tuìxiū	retire
480	外公	wàigōng	grandpa (mother's side)
481	完整	wánzhěng	complete
482	玩具	wánjù	Toys
483	万一	wànyī	In case
484	威胁	wēixié	threaten
485	维修	wéixiū	Repair
486	围绕	wéirào	around
487	尾巴	wěiba	tail
488	委屈	wěiqu	suffer from injustice
489	胃	wèi	stomach
490	位于	wèiyú	Be located
491	未必	wèibì	not necessarily
492	温柔	wēnróu	Tender
493	文具	wénjù	Stationery
494	文学	wénxué	literature
495	稳定	wěndìng	Stable
496	问候	wènhòu	To greet
497	卧室	wòshì	Bedroom
498	无数	wúshù	Countless
499	勿	wù	Not
500	物质	wùzhì	material
501	吸取	xīqǔ	Draw
502	系统	xìtǒng	system
503	戏剧	xìjù	drama
504	吓	xià	scare
505	夏令营	xiàlìngyíng	Summer camp
506	下载	xiàzài	download
507	显然	xiǎnrán	Obviously
508	县	xiàn	county
509	现象	xiànxiàng	phenomenon
510	香肠	xiāngcháng	sausage
511	相当	xiāngdāng	Quite
512	相似	xiāngsì	Be similar
513	想念	xiǎngniàn	miss
514	享受	xiǎngshòu	enjoy
515	项链	xiàngliàn	Necklace

516	象征	xiàngzhēng	Symbolize
517	消极	xiāojí	negative
518	消失	xiāoshī	disappear
519	小气	xiǎoqi	Mean
520	孝顺	xiàoshun	Filial piety
521	斜	xié	oblique
522	写作	xiězuò	writing
523	心理	xīnlǐ	Psychology
524	心脏	xīnzàng	heart
525	信任	xìnrèn	trust
526	行为	xíngwéi	behavior
527	形容	xíngróng	describe
528	形势	xíngshì	situation
529	形状	xíngzhuàng	shape
530	幸运	xìngyùn	lucky
531	兄弟	xiōngdì	Brother
532	虚心	xūxīn	With an open mind, modest
533	宣布	xuānbù	Announce
534	学术	xuéshù	learning
535	询问	xúnwèn	inquiry
536	训练	xùnliàn	training
537	押金	yājīn	deposit
538	牙齿	yáchǐ	tooth
539	宴会	yànhuì	banquet
540	痒	yǎng	itch
541	样式	yàngshì	style
542	腰	yāo	waist
543	咬	yǎo	bite
544	夜	yè	night
545	业余	yèyú	amateur
546	依然	yīrán	still
547	一旦	yídàn	once; in case
548	一致	yízhì	Agreement
549	一再	yízài	repeatedly
550	移民	yímín	immigrant
551	疑问	yíwèn	Doubt
552	以来	yǐlái	Since
553	意外	yìwài	Accident
554	议论	yìlùn	Discussion
555	义务	yìwù	obligation
556	因素	yīnsù	Factor
557	英俊	yīngjùn	Handsome and spirited
558	营养	yíngyǎng	Nutrition

559	硬	yìng	hard
560	应付	yìngfu	cope with
561	应用	yìngyòng	application
562	拥挤	yōngjǐ	Crowded
563	勇气	yǒngqì	courage
564	用功	yònggōng	Diligent
565	优惠	yōuhuì	preferential; favorable
566	优势	yōushì	advantage
567	悠久	yōujiǔ	long
568	油炸	yóuzhá	Fried
569	有利	yǒulì	favourable, beneficial
570	娱乐	yúlè	entertainment
571	预报	yùbào	prediction
572	预防	yùfáng	Prevention
573	圆	yuán	circular
574	元旦	uándàn	New year's Day
575	员工	yuángōng	employee
576	愿望	yuànwàng	desire, wish
577	晕	yūn	faint
578	运气	yùnqi	luck
579	运用	yùnyòng	Application
580	灾害	zāihài	disaster
581	在乎	zàihu	care about
582	再三	zàisān	repeatedly
583	赞成	zànchéng	Agreement
584	糟糕	zāogāo	Too bad
585	造成	zàochéng	cause
586	责备	zébèi	Reproach
587	窄	zhǎi	narrow
588	展开	zhǎnkāi	Open
589	掌握	zhǎngwò	master
590	账户	zhànghù	account
591	珍惜	zhēnxī	cherish
592	阵	zhèn	front
593	睁	zhēng	open (eyes)
594	争取	zhēngqǔ	strive for
595	整个	zhěnggè	Whole
596	整齐	zhěngqí	neat
597	正	zhèng	just
598	政府	zhèngfǔ	government
599	证件	zhèngjiàn	Certificates
600	支	zhī	branch (measure word)
601	支票	zhīpiào	Check

602	指导	zhǐdǎo	guidance
603	制定	zhìdìng	Formulate
604	制造	zhìzào	Manufacture
605	智慧	zhìhuì	wisdom
606	秩序	zhìxù	order
607	中介	zhōngjiè	intermediary
608	中旬	zhōngxún	Mid
609	周到	zhōudào	thoughtful
610	逐步	zhúbù	gradually
611	竹子	zhúzi	Bamboo
612	主持	zhǔchí	Host
613	主观	zhǔguān	subjective
614	主题	zhǔtí	theme
615	主任	zhǔrèn	Headmaster
616	抓	zhuā	grab
617	专家	zhuānjiā	expert
618	专心	zhuānxīn	Attentively
619	转告	zhuǎngào	Tell, transmit
620	装	zhuāng	pretend
621	装修	zhuāngxiū	decorate house
622	状况	zhuàngkuàng	status
623	追	zhuī	run after
624	资格	zīgé	Qualifications
625	资料	zīliào	data
626	姿势	zīshì	posture
627	紫	zǐ	purple
628	字幕	zìmù	Subtitle
629	自动	zìdòng	automatic
630	自由	zìyóu	free
631	综合	zōnghé	comprehensive
632	总共	zǒnggòng	In total
633	总理	zǒnglǐ	prime minister
634	总算	zǒngsuàn	finally
635	总之	zǒngzhī	in short, in brief
636	组成	zǔchéng	Form
637	组织	zǔzhī	organization
638	作文	zuòwén	composition
639	哎	āi	Oh
640	爱护	àihù	Care
641	爱惜	àixī	Cherish
642	安装	ānzhuāng	install
643	暗	àn	dark
644	把握	bǎwò	grasp

645	摆	bǎi	pendulum
646	办理	bànlǐ	handle
647	傍晚	bàngwǎn	Evening
648	包裹	bāoguǒ	package
649	包括	bāokuò	Include
650	薄	báo	thin
651	宝贝	bǎobèi	baby
652	保持	bǎochí	keep
653	保险	bǎoxiǎn	Insurance
654	抱怨	bàoyuàn	Complain
655	报道	bàodào	report
656	报社	bàoshè	Newspaper office
657	背	bèi	Back
658	本质	běnzhì	essence
659	彼此	bǐcǐ	each other
660	毕竟	bìjìng	after all
661	避免	bìmiǎn	avoid
662	编辑	biānjí	edit
663	便	biàn	then, in that case
664	标点	biāodiǎn	punctuation
665	表明	biǎomíng	Indicate
666	病毒	bìngdú	virus
667	播放	bōfàng	play
668	脖子	bózi	neck
669	不要紧	búyàojǐn	Never mind
670	布	bù	cloth, textile
671	不安	bù'ān	Uneasy, unstable
672	不得了	bùdéliǎo	Very
673	不如	bùrú	not as good as
674	步骤	bùzhòu	step
675	采访	cǎifǎng	interview
676	彩虹	cǎihóng	Rainbow
677	参与	cānyù	participate in
678	惭愧	cánkuì	Be ashamed
679	操心	cāoxīn	Worry
680	册	cè	volume, book
681	测验	cèyàn	test
682	曾经	céngjīng	once
683	差距	chājù	disparity; distance
684	产品	chǎnpǐn	product
685	长途	chángtú	Long-distance
686	抄	chāo	copy
687	超级	chāojí	super

688	朝	cháo	towards
689	炒	chǎo	fry
690	吵架	chǎojià	quarrel
691	车厢	chēxiāng	carriage
692	沉默	chénmò	silent
693	称呼	chēnghu	to address
694	承认	chéngrèn	Admit
695	程度	chéngdù	degree
696	成分	chéngfèn	component
697	成果	chéngguǒ	Achievements
698	成就	chéngjiù	achievement
699	成熟	chéngshú	mature
700	成长	chéngzhǎng	Grow up
701	吃亏	chīkuī	Suffer
702	迟早	chízǎo	sooner or later
703	池塘	chítáng	Pond
704	翅膀	chìbǎng	Wing
705	充电器	chōngdiànqì	Charger
706	充满	chōngmǎn	full of
707	抽屉	chōuti	drawer
708	臭	chòu	smelly
709	出版	chūbǎn	publish
710	出色	chūsè	excellent; outstanding
711	初级	chūjí	primary
712	传播	chuánbō	spread
713	传说	chuánshuō	Legend
714	窗帘	chuānglián	Window curtains
715	创造	chuàngzào	create
716	词汇	cíhuì	vocabulary
717	辞职	cízhí	Resignation
718	刺激	cìjī	stimulate
719	从此	cóngcǐ	from then on
720	从事	cóngshì	Be engaged in
721	促进	cùjìn	Promote
722	催	cuī	Reminder, urge
723	存在	cúnzài	existence
724	答应	dāying	promise
725	达到	dádào	Achieve
726	打交道	dǎjiāodao	Dealing with
727	打喷嚏	dǎpēntì	Sneeze
728	打听	dǎting	Inquire
729	大方	dàfang	generous
730	大型	dàxíng	large

731	呆	dāi	stay
732	代替	dàitì	replace
733	贷款	dàikuǎn	extend credit to; provide a loan
734	单纯	dānchún	Simple
735	单独	dāndú	Alone
736	单元	dānyuán	unit
737	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	Coward
738	当地	dāngdì	Local
739	当心	dāngxīn	Watch out
740	挡	dǎng	block
741	岛屿	dǎoyǔ	Islands
742	导演	dǎoyǎn	director
743	导致	dǎozhì	cause
744	到达	dàodá	Arrive
745	道德	dàodé	Morality
746	等待	děngdài	wait for
747	的确	díquè	indeed; be certain to
748	地道	dìdao	tunnel
749	地理	dìlǐ	Geography
750	地区	dìqū	region
751	地位	dìwèi	status
752	点心	diǎnxin	snack
753	电台	diàntái	radio station
754	钓	diào	Fishing
755	洞	dòng	hole
756	豆腐	dòufu	Bean curd
757	独立	dúlì	Independent
758	断	duàn	break
759	堆	duī	heap
760	对方	duìfāng	the other party
761	对象	duìxiàng	object
762	兑换	duìhuàn	exchange
763	蹲	dūn	squat
764	多余	duōyú	surplus
765	躲藏	duǒcáng	Hide oneself
766	恶劣	èliè	Adverse
767	耳环	ěrhuán	Earrings
768	发愁	fāchóu	To be worried
769	发抖	fādǒu	Tremble
770	发明	fāmíng	Invention
771	翻	fān	Turn
772	反复	fǎnfù	Repeatedly
773	反映	fǎnyìng	reflect

774	方	fāng	square
775	仿佛	fǎngfú	as if
776	非	fēi	wrong; non
777	废话	fèihuà	Crap
778	分别	fēnbié	part
779	分配	fēnpèi	distribution
780	分析	fēnxī	Analysis
781	纷纷	fēnfēn	one after another
782	奋斗	fèndòu	Struggle
783	风格	fēnggé	style
784	风俗	fēngsú	Customs
785	疯狂	fēngkuáng	Insane
786	否定	fǒudìng	negative
787	幅	fú	classifier of picture
788	服装	fúzhuāng	costume; dress
789	辅导	fǔdǎo	Coach
790	妇女	fùnǚ	Woman
791	改革	gǎigé	reform
792	改善	gǎishàn	Improve
793	盖	gài	cover
794	概念	gàiniàn	concept
795	干脆	gāncuì	simply
796	干燥	gānzào	Dry
797	感激	gǎnjī	Appreciate
798	感受	gǎnshòu	feel
799	赶紧	gǎnjǐn	Quickly
800	钢铁	gāngtiě	steel
801	高档	gāodàng	High-grade
802	搞	gǎo	get
803	格外	géwài	especially
804	个别	gèbié	individual
805	个性	gèxìng	personality
806	根	gēn	root
807	公布	gōngbù	Publish
808	公元	gōngyuán	A.D.
809	公主	gōngzhǔ	princess
810	工程师	gōngchéngshī	Engineer
811	工人	gōngrén	Worker
812	恭喜	gōngxǐ	congratulations
813	贡献	gòngxiàn	contribution
814	构成	gòuchéng	constitute
815	姑姑	gūgu	aunt
816	古典	gǔdiǎn	classical

817	鼓舞	gǔwǔ	Inspire
818	股票	gǔpiào	shares; stock
819	固定	gùdìng	fixed
820	挂号	guàhào	Register
821	拐弯	guǎiwān	Turn
822	官	guān	officer
823	关闭	guānbì	close; shut
824	观点	guāndiǎn	viewpoint
825	管子	guǎnzi	pipe
826	光临	guānglín	presence
827	光盘	guāngpán	CD
828	广场	guǎngchǎng	square
829	广泛	guǎngfàn	widely
830	规矩	guījù	Rules
831	规模	guīmó	scale
832	归纳	guīnà	Induce
833	柜台	guìtái	Counter
834	锅	guō	pot
835	国王	guówáng	king
836	果然	guǒrán	Sure enough
837	过分	guòfèn	excessive
838	过期	guòqī	Be overdue
839	哈	hā	ah
840	海关	hǎiguān	Customs
841	喊	hǎn	shout
842	行业	hángyè	industry
843	好客	hàokè	Hospitable
844	和平	hépíng	peace
845	何况	hékuàng	Not to mention
846	合影	héyǐng	Group photo
847	核心	héxīn	core
848	后果	hòuguǒ	Consequence
849	忽然	hūrán	suddenly
850	呼吸	hūxī	breathing
851	蝴蝶	húdié	Butterfly
852	胡同	hútòng	Hutong
853	华裔	huáyì	Chinese born
854	滑	huá	slippery
855	化学	huàxué	Chemistry
856	缓解	huǎnjiě	relieve
857	幻想	huànxiǎng	fantasy
858	挥	huī	Essential
859	灰尘	huīchén	dust

860	恢复	huīfù	recovery
861	汇率	huìlǜ	exchange rate
862	婚姻	hūnyīn	Marriage
863	火柴	huǒchái	Match
864	激烈	jīliè	fierce
865	肌肉	jīròu	muscle
866	极其	jíqí	extremely
867	集体	jítǐ	collective
868	急忙	jímáng	Hastily
869	记录	jìlù	Record
870	计算	jìsuàn	Calculation
871	系领带	jìlǐngdài	wear a tie
872	纪律	jìlǜ	discipline
873	寂寞	jìmò	lonely
874	家庭	jiātíng	Family
875	家乡	jiāxiāng	Hometown
876	夹子	jiāzi	Clip
877	假设	jiǎshè	in case of
878	嫁	jià	get married to
879	价值	jiàzhí	value
880	肩膀	jiānbǎng	shoulder
881	坚决	jiānjué	firm, determined
882	艰巨	jiānjù	arduous
883	兼职	jiānzhí	Part-time job
884	简历	jiǎnlì	resume
885	剪刀	jiǎndāo	scissors
886	建立	jiànlì	establish
887	讲究	jiǎngjiu	Pay attention to; daintily
888	交际	jiāojì	communication
889	胶水	jiāoshuǐ	glue
890	狡猾	jiǎohuá	cunning
891	教练	jiàoliàn	coach
892	接触	jiēchù	Contact
893	接近	jiējìn	near
894	阶段	jiēduàn	stage
895	戒指	jièzhi	Ring
896	金属	jīnshǔ	Metal
897	进口	jìnkǒu	Imported
898	尽力	jìnlì	Try the best
899	精力	jīnglì	energy
900	经商	jīngshāng	be in business; trade
901	经营	jīngyíng	Management
902	酒吧	jiǔbā	Bar

903	救护车	jiùhùchē	Ambulance
904	居然	jūrán	actually
905	具体	jùtǐ	specific
906	俱乐部	jùlèbù	Club
907	据说	jùshuō	allegedly; it`s said
908	捐	juān	Donate
909	决心	juéxīn	Determination
910	角色	juésè	role
911	均匀	jūnyún	uniformity
912	卡车	kǎchē	Truck
913	开发	kāifā	Development
914	开幕式	kāimùshì	The opening ceremony
915	看望	kànwàng	visit
916	靠	kào	lean
917	颗	kē	pellet (measure word)
918	可靠	kěkào	reliable
919	课程	kèchéng	curriculum
920	克服	kèfú	Overcome
921	刻苦	kèkǔ	Hardworking
922	空间	kōngjiān	space
923	空闲	kòngxián	free
924	夸张	kuāzhāng	exagerate
925	会计	kuàijì	accountant
926	宽	kuān	wide
927	昆虫	kūnchóng	insect
928	拦	lán	Stop
929	朗读	lǎngdú	Reading aloud
930	劳驾	láojià	Excuse me
931	老百姓	lǎobǎixìng	Ordinary people
932	老实	lǎoshi	honest
933	老婆	lǎopó	wife
934	乐观	lèguān	optimistic
935	雷	léi	Thunder
936	类型	lèixíng	type
937	冷淡	lěngdàn	cool attitude
938	梨	lí	pear
939	离婚	líhūn	divorce
940	厘米	límǐ	centimeter
941	立即	lìjí	immediately
942	利润	lìrùn	profit
943	利益	lìyì	interest
944	连续	liánxù	serial
945	恋爱	liàn'ài	Love, in love

946	良好	liánghǎo	good
947	粮食	liángshi	foodstuff
948	亮	liàng	bright
949	铃	líng	bell
950	零件	língjiàn	Spare parts
951	零食	língshí	snacks
952	领导	lǐngdǎo	Leader
953	流泪	liúlèi	Shed tears
954	陆续	lùxù	One after another
955	录音	lùyīn	Sound recording
956	轮流	lúnliú	take turns
957	逻辑	luóji	logic
958	馒头	mántou	Steamed buns
959	毛病	máobìng	Trouble
960	矛盾	máodùn	contradiction
961	贸易	màoyì	Trade
962	媒体	méitǐ	media
963	煤炭	méitàn	coal
964	魅力	mèilì	charm
965	梦想	mèngxiǎng	Dream
966	蜜蜂	mìfēng	honeybee
967	密切	mìqiè	close
968	秘书	mìshū	secretary
969	面积	miànjī	The measure of area
970	描写	miáoxiě	describe
971	敏感	mǐngǎn	Sensitive
972	明星	míngxīng	Star
973	名片	míngpiàn	business card
974	命运	mìngyùn	fate, destiny
975	模仿	mófǎng	imitate
976	模特	mótè	model
977	陌生	mòshēng	strange
978	目前	mùqián	at present
979	难怪	nánguài	no wonder
980	内部	nèibù	interior
981	嗯	en	Well
982	念	niàn	Read
983	浓	nóng	strong
984	农民	nóngmín	farmer
985	欧洲	Ōuzhōu	Europe
986	偶然	ǒurán	accidental
987	拍	pāi	beat
988	盼望	pànwàng	look forward to

989	培训	péixùn	Train
990	佩服	pèifu	Admire
991	盆	pén	basin, pot
992	碰	pèng	touch, meet
993	批	pī	batch
994	批准	pīzhǔn	Approval
995	疲劳	píláo	fatigue
996	匹	pǐ	Horse (meaure word)
997	片	piàn	slice
998	飘	piāo	Gone with the wind
999	频道	píndào	channel
1000	凭	píng	By
1001	平安	píng'ān	sound and safe
1002	平等	píngděng	equality
1003	平衡	pínghéng	balance
1004	平均	píngjūn	Average
1005	破产	pòchǎn	bankruptcy
1006	迫切	pòqiè	urgent
1007	期间	qījiān	Period
1008	其余	qíyú	Rest
1009	企业	qǐyè	enterprise
1010	前途	qiántú	future
1011	欠	qiàn	owe
1012	墙	qiáng	wall
1013	强烈	qiángliè	strong
1014	切	qiē	cut
1015	亲自	qīnzì	personally
1016	青	qīng	young
1017	青少年	qīngshàonián	Teenagers
1018	轻易	qīngyì	easily
1019	清淡	qīngdàn	light
1020	情景	qíngjǐng	scene
1021	情绪	qíngxù	emotion
1022	庆祝	qìngzhù	Celebrate
1023	娶	qǔ	marry
1024	取消	qǔxiāo	cancel
1025	圈	quān	circle
1026	全面	quánmiàn	comprehensive
1027	权利	quánlì	right, interest
1028	确定	quèdìng	Determine
1029	热烈	rèliè	warm
1030	人口	rénkǒu	population
1031	人民币	rénmínbì	RMB

1032	人事	rénshì	Personnel matters
1033	人员	rényuán	personnel
1034	日常	rìcháng	daily
1035	日期	rìqī	Date
1036	日子	rìzi	life, days
1037	如今	rújīn	nowadays
1038	软	ruǎn	soft
1039	弱	ruò	weak
1040	色彩	sècǎi	color
1041	杀	shā	kill
1042	沙漠	shāmò	Desert
1043	傻	shǎ	silly
1044	删除	shānchú	delete
1045	善良	shànliáng	kind; virtuous
1046	扇子	shànzi	Fan
1047	商业	shāngyè	business
1048	上当	shàngdàng	When
1049	蛇	shé	snake
1050	设备	shèbèi	equipment
1051	设施	shèshī	facilities
1052	射击	shèjī	Shooting
1053	身材	shēncái	figure
1054	神话	shénhuà	Myth
1055	升	shēng	rise
1056	生产	shēngchǎn	production
1057	声调	shēngdiào	Tone
1058	绳子	shéngzi	Rope
1059	省略	shěnglüè	ellipsis
1060	胜利	shènglì	victory
1061	失去	shīqù	Lose
1062	失业	shīyè	Unemployment
1063	湿润	shīrùn	Moist
1064	时差	shíchā	time difference
1065	时刻	shíkè	time
1066	时期	shíqī	period
1067	实话	shíhuà	The truth
1068	实践	shíjiàn	practice
1069	实现	shíxiàn	Realization
1070	实用	shíyòng	Practical
1071	食物	shíwù	food
1072	士兵	shìbīng	soldiers
1073	似的	shìde	Likely
1074	事实	shìshí	Fact

1075	事先	shìxiān	Prior
1076	收获	shōuhuò	Harvest
1077	手套	shǒutào	glove
1078	手指	shǒuzhǐ	finger
1079	蔬菜	shūcài	Vegetables
1080	舒适	shūshì	Comfortable
1081	梳子	shūzi	comb
1082	属于	shǔyú	belong to
1083	数	shǔ	to count
1084	甩	shuǎi	Rejection
1085	说不定	shuōbudìng	maybe
1086	撕	sī	tear
1087	丝毫	sīháo	A bit
1088	思考	sīkǎo	Reflection
1089	私人	sīrén	private
1090	搜索	sōusuǒ	search
1091	宿舍	sùshè	dormitory
1092	随时	suíshí	at any time
1093	随手	suíshǒu	Readily
1094	缩短	suōduǎn	Shorten
1095	所	suǒ	place
1096	太太	tàitai	Ma'am
1097	谈判	tánpàn	negotiation
1098	坦率	tǎnshuài	frank
1099	烫	tàng	Hot
1100	桃	táo	peach
1101	逃避	táobì	escape
1102	特殊	tèshū	special
1103	特征	tèzhēng	Features
1104	疼爱	téng'ài	Love dearly
1105	提纲	tígāng	outline
1106	提问	tíwèn	Put questions to
1107	体会	tǐhuì	Experience
1108	体现	tǐxiàn	Reflect
1109	调皮	tiáopí	naughty
1110	挑战	tiǎozhàn	challenge
1111	痛苦	tòngkǔ	Pain
1112	投入	tóurù	put into
1113	透明	tòumíng	transparent
1114	土地	tǔdì	land
1115	吐	tù	spit
1116	团	tuán	group
1117	推广	tuīguǎng	Extension

1118	退步	tuìbù	Backward
1119	歪	wāi	Crooked
1120	外交	wàijiāo	International Relations
1121	完美	wánměi	perfect
1122	完善	wánshàn	perfect
1123	王子	wángzǐ	prince
1124	往返	wǎngfǎn	Return
1125	网络	wǎngluò	network
1126	危害	wēihài	Harm
1127	微笑	wēixiào	Smile
1128	违反	wéifǎn	Violation
1129	围巾	wéijīn	scarf
1130	唯一	wéiyī	Only
1131	伟大	wěidà	great
1132	胃口	wèikǒu	Appetite
1133	位置	wèizhì	position
1134	未来	wèilái	Future
1135	温暖	wēnnuǎn	warm
1136	闻	wén	smell
1137	文件	wénjiàn	file
1138	文明	wénmíng	civilization
1139	文字	wénzì	writing, character
1140	吻	wěn	kiss
1141	握手	wòshǒu	Handshake
1142	屋子	wūzi	House
1143	无奈	wúnài	have no choice
1144	无所谓	wúsuǒwèi	cannot be designated as
1145	武术	wǔshù	A martial art
1146	雾	wù	Fog
1147	物理	wùlǐ	Physics
1148	吸收	xīshōu	absorb
1149	系	xì	department
1150	细节	xìjié	details
1151	瞎	xiā	blind
1152	鲜艳	xiānyàn	Colorful
1153	显得	xiǎnde	Appear, seem
1154	显示	xiǎnshì	display
1155	现代	xiàndài	modern
1156	现实	xiànshí	reality
1157	限制	xiànzhì	limit
1158	相处	xiāngchǔ	Get along with
1159	相对	xiāngduì	Relative
1160	相关	xiāngguān	correlate

1161	想象	xiǎngxiàng	imagine
1162	项	xiàng	term
1163	项目	xiàngmù	project
1164	象棋	xiàngqí	Xiangqi
1165	消费	xiāofèi	consumption
1166	消化	xiāohuà	Digestion
1167	销售	xiāoshòu	Sale
1168	小麦	xiǎomài	Wheat
1169	效率	xiàolǜ	efficiency
1170	歇	xiē	Rest
1171	欣赏	xīnshǎng	Appreciate
1172	信号	xìnhào	signal
1173	行动	xíngdòng	Get some action
1174	行人	xíngrén	pedestrian
1175	形成	xíngchéng	formation
1176	形式	xíngshì	form
1177	形象	xíngxiàng	image
1178	性质	xìngzhì	Nature
1179	幸亏	xìngkuī	Thanks
1180	胸	xiōng	chest
1181	修改	xiūgǎi	modify
1182	休闲	xiūxián	Leisure time
1183	叙述	xùshù	Narration
1184	宣传	xuānchuán	Propaganda
1185	学历	xuélì	education degree
1186	学问	xuéwen	knowledge
1187	血	xuè	blood
1188	寻找	xúnzhǎo	Seek, look for
1189	迅速	xùnsù	rapid
1190	延长	yáncháng	extend
1191	严肃	yánsù	serious
1192	演讲	yǎnjiǎng	speech
1193	阳台	yángtái	balcony
1194	摇	yáo	shake
1195	要不	yàobù	Or
1196	业务	yèwù	business
1197	一辈子	yíbèizi	A lifetime
1198	一律	yílǜ	all and singular
1199	移动	yídòng	move
1200	遗憾	yíhàn	pity
1201	乙	yǐ	
1202	以及	yǐjí	as well as
1203	亿	yì	Billion

1204	意义	yìyì	Significance
1205	因而	yīn'ér	thus
1206	银	yín	silver
1207	印刷	yìnshuā	printing
1208	英雄	yīngxióng	Hero
1209	迎接	yíngjiē	meet, welcome
1210	营业	yíngyè	Do business
1211	影子	yǐngzi	shadow
1212	硬件	yìngjiàn	Hardware
1213	拥抱	yōngbào	embrace
1214	用途	yòngtú	purpose
1215	优美	yōuměi	Graceful
1216	游览	yóulǎn	visit
1217	犹豫	yóuyù	hesitate
1218	幼儿园	yòu'éryuán	Kindergarten
1219	与其	yǔqí	Rather than
1220	语气	yǔqì	tone
1221	预订	yùdìng	book; subscribe for
1222	玉米	yùmǐ	Corn
1223	原料	yuánliào	raw material
1224	原则	yuánzé	Principle
1225	乐器	yuèqì	instrument
1226	运输	yùnshū	transport
1227	在于	zàiyú	rest with
1228	赞美	zànměi	Praise
1229	则	zé	be
1230	摘	zhāi	pick
1231	粘贴	zhāntiē	paste
1232	展览	zhǎnlǎn	exhibition
1233	占	zhàn	occupy
1234	战争	zhànzhēng	War
1235	长辈	zhǎngbèi	Elder
1236	涨	zhǎng	rise
1237	招待	zhāodài	Entertain
1238	着火	zháohuǒ	on fire
1239	着凉	zháoliáng	get cold
1240	召开	zhàokāi	convene
1241	照常	zhàocháng	as usual
1242	哲学	zhéxué	Philosophy
1243	真实	zhēnshí	real
1244	针对	zhēnduì	aim at
1245	诊断	zhěnduàn	Diagnosis
1246	振动	zhèndòng	Vibration

1247	争论	zhēnglùn	debate
1248	征求	zhēngqiú	ask for
1249	整体	zhěngtǐ	Whole
1250	政治	zhèngzhì	Politics
1251	证据	zhèngjù	evidence
1252	挣	zhèng	earn, make
1253	直	zhí	straight
1254	执照	zhízhào	License
1255	指挥	zhǐhuī	command
1256	制度	zhìdù	system
1257	制作	zhìzuò	Make
1258	至今	zhìjīn	so far
1259	至于	zhìyú	As for
1260	治疗	zhìliáo	Treatment
1261	志愿者	zhìyuànzhě	Volunteer
1262	中心	zhōngxīn	core
1263	种类	zhǒnglèi	type
1264	重大	zhòngdà	significant
1265	重量	zhòngliàng	weight
1266	猪	zhū	pig
1267	逐渐	zhújiàn	gradually
1268	煮	zhǔ	cook
1269	主动	zhǔdòng	active
1270	主人	zhǔrén	master
1271	主席	zhǔxí	Chairman
1272	主张	zhǔzhāng	opinion
1273	祝福	zhùfú	blessing
1274	注册	zhùcè	register
1275	抓紧	zhuājǐn	Pay close attention to, grasp
1276	转变	zhuǎnbiàn	change
1277	装饰	zhuāngshì	decorate
1278	撞	zhuàng	Hit
1279	状态	zhuàngtài	state
1280	追求	zhuīqiú	Pursuit
1281	资金	zījīn	capital
1282	资源	zīyuán	Resources
1283	咨询	zīxún	Consultation
1284	字母	zìmǔ	Letter
1285	自从	zìcóng	Since
1286	自豪	zìháo	Proud
1287	自觉	zìjué	Conscious
1288	自私	zìsī	selfish
1289	自愿	zìyuàn	voluntarily

1290	总裁	zǒngcái	CEO
1291	总统	zǒngtǒng	President
1292	组	zǔ	group
1293	组合	zǔhé	combination
1294	阻止	zǔzhǐ	prevent
1295	醉	zuì	drunk
1296	最初	zuìchū	First, at the beginning
1297	尊敬	zūnjìng	respect
1298	遵守	zūnshǒu	comply with
1299	作品	zuòpǐn	works
1300	作为	zuòwéi	As